

Số: ~~2794~~ 194/QĐ-HVHK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định các khoản thu, mức thu
liên quan đến người học năm học 2025-2026

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 168/2006/QĐ-TTg ngày 17/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Hàng không Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐHV ngày 04/7/2023 của Hội đồng Học viện Hàng không Việt Nam về việc Phê duyệt phương án thu học phí cho các năm học;

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-HVHK ngày 04/6/2025 của Giám đốc Học viện Hàng không Việt Nam về việc ban hành thông tin tuyển sinh trình độ đại học chính quy 2025 của Học viện Hàng không Việt Nam;

Xét Biên bản họp của Tổ xây dựng đề án học phí 2025-2026 ngày 22/05/2025 về các phương án thu học phí năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của Phụ trách phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định các khoản thu, mức thu liên quan đến người học năm học 2025-2026 tại Học viện Hàng không Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quy định trước đây trái với Quy định này.

Điều 3. Kế toán trưởng, Trưởng các đơn vị trực thuộc Học viện và người học có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- HDHV;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KH-TC.

GIÁM ĐỐC
HỌC VIỆN
HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM
TS. Nguyễn Thị Hải Hằng

QUY ĐỊNH

Các khoản thu, mức thu liên quan đến người học năm học 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HVHK ngày / /2025
của Giám đốc Học viện Hàng không Việt Nam)

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với người học các trình độ sau đại học, đại học, cao đẳng chính quy; trình độ đại học vừa làm vừa học; khoá bồi dưỡng có thời gian học từ 03 tháng trở lên trong năm học 2025-2026.

Điều 2. Các khoản thu và mức thu

1. Khóa tuyển sinh năm 2025

STT	Ngành/chuyên ngành, trình độ/hình thức đào tạo, loại học phần	Học phí/01 tín chỉ (VNĐ)
I. Các lớp trình độ thạc sĩ		1.417.000
II. Các lớp trình độ đại học hình thức chính quy		
II.1	Ngành Quản lý hoạt động bay, Kỹ thuật hàng không	
	- Học phần cơ sở	968.000
	- Học phần chuyên ngành	1.280.000
II.2	Các ngành khác	
	- Học phần cơ sở	968.000
	- Học phần chuyên ngành	1.050.000
III. Các lớp trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học		
	- Học phần cơ sở	1.450.000
	- Học phần chuyên ngành	1.570.000

2. Khóa tuyển sinh năm 2024

STT	Ngành/chuyên ngành, trình độ/hình thức đào tạo, loại học phần	Học phí/01 tín chỉ (VNĐ)
I. Các lớp trình độ thạc sĩ		1.300.000
II. Các lớp trình độ đại học hình thức chính quy		

STT	Ngành/chuyên ngành, trình độ/hình thức đào tạo, loại học phần	Học phí/01 tín chỉ (VNĐ)
	- Học phần cơ sở	968.000
	- Học phần chuyên ngành	1.045.000
III. Các lớp trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học		
	- Học phần cơ sở	1.350.000
	- Học phần chuyên ngành	1.470.000

3. Khóa tuyển sinh năm 2022, năm 2023

STT	Ngành/chuyên ngành, trình độ/hình thức đào tạo, loại học phần	Học phí/01 tín chỉ (VNĐ)
I. Các lớp trình độ thạc sĩ		
	- Học phần cơ sở	1.350.000
	- Học phần chuyên ngành	1.470.000
II. Các lớp trình độ đại học hình thức chính quy		
	- Học phần cơ sở	900.000
	- Học phần chuyên ngành	980.000
III. Các lớp trình độ cao đẳng		
	- Học phần cơ sở	900.000
	- Học phần chuyên ngành	980.000
IV. Các lớp trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học		
	- Học phần cơ sở	1.350.000
	- Học phần chuyên ngành	1.470.000



4. Khóa tuyển sinh từ năm 2021 trở về trước

Các khóa tuyển sinh từ năm 2021 trở về trước sẽ giảm 30% mức thu học phí so với mức thu học phí nêu tại mục 1. cụ thể như sau:

STT	Ngành/chuyên ngành, trình độ/hình thức đào tạo, loại học phần	Học phí/01 tín chỉ (VNĐ)
I. Các lớp trình độ thạc sĩ		
	- Học phần cơ sở	1.350.000
	- Học phần chuyên ngành	1.470.000

STT	Ngành/chuyên ngành, trình độ/hình thức đào tạo, loại học phần	Học phí/01 tín chỉ (VNĐ)
II. Các lớp trình độ đại học hình thức chính quy		
	- Học phần cơ sở	602.000
	- Học phần chuyên ngành	685.000
III. Các lớp trình độ cao đẳng		
	- Học phần cơ sở	602.000
	- Học phần chuyên ngành	685.000
IV. Các lớp trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học		
	- Học phần cơ sở	1.350.000
	- Học phần chuyên ngành	1.470.000

5. Đối với học phần học giảng dạy bằng tiếng Anh (ngoại trừ chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh)

STT	Khoá tuyển sinh, loại học phần	Học phí/01 tín chỉ (VNĐ)
Khoá tuyển sinh năm 2024, năm 2025		
	- Học phần cơ sở	1.260.000
	- Học phần chuyên ngành	1.360.000

6. Đối với trình độ tiến sĩ tuyển sinh năm 2025

Mức thu chung cho 01 năm học 2025-2026 trình độ tiến sĩ là 62.000.000 VNĐ.

7. Đối với môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh

7.1 Đối với các học phần Giáo dục thể chất

Mức thu học phí bằng mức thu học phần cơ sở x 2, cụ thể như sau:

STT	Trình độ đào tạo	Học phí/01 tín chỉ (VNĐ)
1	Sinh viên tuyển sinh năm 2025	1.936.000
2	Sinh viên tuyển sinh năm 2024	1.936.000
3	Sinh viên tuyển sinh năm 2022, 2023	1.800.000
4	Sinh viên tuyển sinh năm 2021 trở về trước	1.204.000

7.2 Đối với các học phần Giáo dục quốc phòng – An ninh

STT	Trình độ đào tạo	Học phí toàn khoá (VNĐ)
1	Đại học	1.820.000
2	Cao đẳng	1.400.000

8. Mức thu học lại, học cải thiện

Trình độ đại học và cao đẳng học lại, học cải thiện sẽ áp dụng mức thu học phí theo học kỳ của năm học

9. Khoá học giảng dạy cho các đơn vị trong và ngoài ngành

Mức thu theo thỏa thuận hợp đồng đào tạo được ký kết.

II. Ký túc xá

Do Ký túc xá tại CS2 đang trong quá trình sửa chữa nên chưa có mức thu.

Mức thu KTX tại CS1:

STT	Loại Phòng	Mức thu/1 Người/1 tháng (VNĐ)
1	Phòng loại A – Khu khép kín	2.500.000
2	Phòng loại B – Khu vệ sinh chung	2.000.000